

**TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 58

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là KSV theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hải | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trịnh Văn Tuệ | Thành viên |
| - Ông Đặng Đức Hưng | Thành viên |
| - Ông Ngô Quốc Trung | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Thái | Thành viên độc lập |

BAN GIÁM ĐỐC

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Trịnh Văn Tuệ | Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lý Xuân Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Tuấn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đặng Xuân Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Lương Văn Lĩnh | Trưởng ban |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Nam Hưng | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 58. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2026 từ trang 06 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo, Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng. Hiện tại, Tổng Công ty đang báo cáo, giải trình với Ủy ban Chứng khoán về cơ cấu cổ đông có tính đặc thù của Tổng Công ty, xây dựng phương án cơ cấu vốn để duy trì là công ty đại chúng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.788.604.261.539	4.569.624.226.408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	711.469.292.892	419.450.427.902
1. Tiền	111		288.869.927.118	351.363.360.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		422.599.365.774	68.087.067.610
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		129.000.000.000	47.080.657.534
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	129.000.000.000	47.080.657.534
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.973.056.496.838	1.123.554.133.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.802.725.737.026	1.019.061.436.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	51.512.885.601	73.166.477.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	126.209.769.100	39.707.567.206
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.391.894.889)	(8.381.347.403)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.820.478.162.773	2.867.566.285.602
1. Hàng tồn kho	141		2.828.778.532.432	2.881.867.412.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.300.369.659)	(14.301.126.719)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		154.600.309.036	111.972.721.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	64.850.040.814	79.859.895.753
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.224.350.685	29.963.543.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	87.525.917.537	2.149.283.088
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.082.517.468.147	5.044.070.479.358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		141.235.301.416	120.487.711.437
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	141.235.301.416	120.487.711.437
II. Tài sản cố định	220		3.275.909.334.884	4.000.595.809.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.066.433.884.378	3.831.830.716.085
<i>Nguyên giá</i>	222		11.419.164.958.062	11.149.569.530.033
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.352.731.073.684)	(7.317.738.813.948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	195.622.955.959	158.682.106.368
<i>Nguyên giá</i>	225		416.731.817.260	314.699.626.759
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(221.108.861.301)	(156.017.520.391)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13.852.494.547	10.082.987.483
<i>Nguyên giá</i>	228		27.451.607.419	21.785.269.594
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.599.112.872)	(11.702.282.111)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		257.166.191.130	332.356.777.257
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	257.166.191.130	332.356.777.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	46.172.573.598	46.172.573.598
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.754.473.958	11.754.473.958
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		362.034.067.119	544.457.607.130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	323.372.377.441	527.155.930.717
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.661.689.678	17.301.676.413
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.871.121.729.686	9.613.694.705.766

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.368.068.501.873	5.600.767.288.558
I. Nợ ngắn hạn	310		3.520.569.840.352	4.300.849.318.693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.022.693.495.420	1.095.784.948.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15.838.908.529	25.931.016.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	556.884.104.574	450.509.179.070
4. Phải trả người lao động	314		396.629.251.857	353.819.879.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	18.119.420.475	27.572.228.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.544.790.757	626.809.433
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	152.665.376.748	120.892.464.528
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.290.806.967.193	2.185.735.955.605
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.1	4.678.374.118	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.709.150.681	39.976.837.132
II. Nợ dài hạn	330		847.498.661.521	1.299.917.969.865
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		468.181.813	372.727.273
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.176.169.667	1.181.169.667
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	789.249.885.081	1.243.539.220.772
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.152.747.323	4.741.816.373
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.2	45.451.677.637	45.726.935.780
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	4.356.100.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.503.053.227.813	4.012.927.417.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.481.806.475.386	3.994.093.652.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.699.245.496	194.699.245.496
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.552.651.872.085	1.363.790.226.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		582.551.216.074	86.763.802.999
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.970.100.656.011	1.277.026.423.728
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		358.939.128.843	450.087.951.761
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.246.752.427	18.833.764.261
1. Nguồn kinh phí	431		1.346.582.892	(3.614.997.466)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		19.900.169.535	22.448.761.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.871.121.729.686	9.613.694.705.766

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****B02-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.553.989.977.837	13.287.858.457.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	35.072.043.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.553.989.977.837	13.252.786.414.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.999.084.185.230	10.672.404.126.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.554.905.792.607	2.580.382.288.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.556.692.105	14.170.744.948
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	182.333.299.683	257.735.857.620
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>175.613.514.871</i>	<i>242.090.670.237</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	151.193.562.086	113.341.220.985
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	742.601.097.186	585.254.729.826
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.499.334.525.757	1.638.221.224.633
12. Thu nhập khác	31	VI.7	61.726.687.230	10.683.706.623
13. Chi phí khác	32	VI.8	107.316.058.221	80.175.602.102
14. Lợi nhuận khác	40		(45.589.370.991)	(69.491.895.479)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.453.745.154.766	1.568.729.329.154
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	560.308.081.097	358.232.024.166
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(14.949.082.315)	(11.120.601.058)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.908.386.155.984	1.221.617.906.046
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.970.247.301.951	1.278.175.481.442
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(61.861.145.967)	(56.557.575.396)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	9.851,24	3.989,29

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.453.745.154.766	1.568.729.329.154
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.207.771.831.296	1.241.499.789.250
- Các khoản dự phòng	03	(2.587.093.599)	15.611.242.241
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.592.353.922	11.847.686.834
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.289.021.311)	(7.014.063.957)
- Chi phí lãi vay	06	175.613.514.871	242.090.670.237
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(4.356.100.000)	(57.900.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.818.490.639.945	3.072.706.753.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(941.643.436.764)	(548.043.544.049)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	53.088.879.889	(575.754.790.106)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(235.856.366.653)	(476.596.348.696)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	218.793.408.215	72.603.102.646
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(178.487.977.549)	(244.077.498.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(360.296.078.217)	(222.547.417.893)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.253.023.053	91.713.908.653
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(94.004.021.527)	(56.686.847.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.305.338.070.393	1.113.317.317.982
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(269.994.635.856)	(133.211.456.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.354.880.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(177.000.000.000)	(77.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	95.080.657.534	54.919.342.466
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.134.577.064	8.746.005.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(336.424.521.258)	(146.546.108.041)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)****B03-DN/HN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.656.432.336	8.719.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(100.211.001)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.304.357.890.341	4.135.689.235.505
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.568.276.615.739)	(4.764.852.208.877)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(91.781.048.837)	(65.767.577.970)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(330.751.131.245)	(125.717.106.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.676.894.684.145)	(811.928.657.692)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	292.018.864.990	154.842.552.248
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 419.450.427.902	264.607.847.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	27.765
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 711.469.292.892	419.450.427.902

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026



Trịnh Văn Tuệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là KSV theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng.

Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico đã bị chấm dứt hoạt động dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư "Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu (phần mỏ - tuyển)" theo Quyết định số 01/QĐ-STC ngày 09/01/2026. Hiện tại, Công ty đang chuyển sang mảng hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại than và bốc xúc.

Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh, xã Võ Lao - Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico theo Giấy phép khai thác số 1150/GP-BTNMT ngày 18/5/2015 đang tạm ngừng khai thác. Do vậy, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tổng Công ty chưa có sản phẩm và doanh thu từ mỏ này.

Theo đề án tái cơ cấu Công ty mẹ, Tổng Công ty đang thực hiện kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico, vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico được sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo giả định hoạt động không liên tục. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có 07 công ty con, 02 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

Danh sách các Công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,19%	57,19%

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Danh sách các Công ty liên kết

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,40%	20,40%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 5.074 người (Tại ngày 31/12/2024 là 5.061 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và điều chỉnh một số chỉ tiêu như thuyết minh số VIII.4.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất***Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Tổng Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 26.077 VND/USD theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 02/01/2026 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (chuyển khoản) của Ngân hàng là 26.377 VND/USD theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 02/01/2026 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền tạm ứng kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, phải thu tiền bảo hiểm, TNCN của nhân viên, tiền ký quỹ, ký cược, tiền kinh phí thực hiện đề tài,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm

Trong năm tài chính 2025, Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh là 1 (trong năm 2024, hệ số khấu hao nhanh là 1,8 lần). Việc thay đổi ước tính khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay giảm 3.385.456.874 VND so với việc trích khấu hao như năm trước.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thoả mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán quặng, hàng hóa**

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh khoản giảm giá vốn hàng bán trong năm.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

23. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2025 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên đối với mỏ vàng, thiếc ở tỉnh Cao Bằng được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế của hoạt động khai thác vàng, thiếc và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40% theo Quy định tại mục 3, Điều 10, Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận - nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được khai thác, chế biến và cung cấp trên các tỉnh miền Bắc Việt Nam (trong nước), theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bộ phận trong nước (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.128.541.503	2.552.590.984
Tiền gửi ngân hàng	285.741.385.615	347.410.475.028
Tiền đang chuyển	-	1.400.294.280
Cộng	288.869.927.118	351.363.360.292
Các khoản tương đương tiền (*)	422.599.365.774	68.087.067.610
Cộng	711.469.292.892	419.450.427.902

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng, lãi suất từ 2,7%/năm đến 4,75%/năm tại các Ngân hàng TMCP. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Đô	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	6.555.382.118	15.087.067.610
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	-	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	91.043.983.656	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	25.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	422.599.365.774	68.087.067.610

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	129.000.000.000	129.000.000.000	47.080.657.534	47.080.657.534
Cộng	129.000.000.000	129.000.000.000	47.080.657.534	47.080.657.534

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất 2,9% - 6%/ năm.

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ
I.	Đầu tư vào công ty liên kết	11.754.473.958	(1.020.246.000)		11.754.473.958	(1.020.246.000)	
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	-	(*)	10.734.227.958	-	(*)
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(*)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(*)
II.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.438.345.640	-	-	35.438.345.640	-	-
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	35.438.345.640	-	(*)	35.438.345.640	-	(*)
	Cộng	47.192.819.598	(1.020.246.000)		47.192.819.598	(1.020.246.000)	

(*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31/12/2025. Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	91.509.401.176	109.447.078.153
Công ty TNHH MTV Đoàn Kết	19.312.535.270	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	6.135.027.404	5.727.430.204
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	39.478.100.035	14.836.652.795
Công ty Cổ phần Cấn Hà	3.491.683.223	3.350.163.223
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	5.203.494.819	3.564.121.558
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ tổng hợp An Bình	4.639.567.900	-
Công ty TNHH MTV Thiên Huỳnh	-	64.726.304.384
Các đối tượng khác	13.248.992.525	17.242.405.989
Phải thu khách hàng là bên liên quan	1.711.216.335.850	909.614.358.181
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	1.802.725.737.026	1.019.061.436.334

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	5.213.381.591	5.564.084.437
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	150.824.733	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(410.063.247)	(350.702.846)
Số cuối năm	4.954.143.077	5.213.381.591

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	44.924.452.071	19.713.860.476
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Khoáng sản dịch vụ cảng TNV Hải Dương	17.543.157.640	-
Công ty TNHH Điện nước Việt Nam	4.045.831.784	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kim Việt	1.094.106.042	1.946.222.740
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	1.282.750.317
Công ty Cổ phần công nghệ IRTECH	2.428.000.000	-
Ban quản lý dự án phường Tân Giang	2.439.732.657	-
Công ty Cổ phần Thiết bị máy Bảo Tiến	2.280.690.691	-
Các đối tượng khác	13.810.182.940	16.484.887.419
Trả trước cho người bán là bên liên quan	6.588.433.530	53.452.616.904
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	51.512.885.601	73.166.477.380

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	2.638.593.412	1.950.790.317
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	101.026.000	687.803.095
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(831.240.000)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	1.908.379.412	2.638.593.412

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	126.209.769.100	39.707.567.206
Tạm ứng	1.530.095.351	6.471.080.685
Ký quỹ, ký cược	86.548.474.123	317.428.039
Lãi dự thu ngân hàng	3.053.840.632	254.276.385
Phải thu tiền kinh phí thực hiện đề tài	3.325.592.383	4.775.792.457
Tạm ứng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	1.986.821.045
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	6.455.080.157	4.441.096.601
Lãi dự thu tiền ký quỹ Bảo vệ môi trường	3.161.786.460	11.309.706.851
Các khoản phải thu khác	22.134.899.994	10.151.365.143
Dài hạn	141.235.301.416	120.487.711.437
Ký cược, ký quỹ	110.031.006.415	105.586.277.980
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	18.578.325.297	14.901.433.457
Lãi dự thu tiền ký quỹ Bảo vệ môi trường	12.625.969.704	-
Cộng	267.445.070.516	160.195.278.643

Trong đó:

*Phải thu khác là bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)*

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	529.372.400	827.711.644
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(298.339.244)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	529.372.400	529.372.400

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.954.143.077	-	5.364.206.324	150.824.733
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	-	-	210.186.356	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển miền núi	19.177.000	-	19.177.000	-
Công ty Liên minh người dùng	37.514.000	-	37.514.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí trung áp Việt Nam	-	-	119.876.891	-
Công ty Cổ phần Nhãn	908.541.574	-	908.541.574	-
Công ty Cổ phần Thanh Nhân	137.000.000	-	137.000.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	-	-	80.000.000	-
Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	-	301.649.466	150.824.733

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Giao thông TNT	52.025.664	-	52.025.664	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công trình mỏ	236.692.150	-	236.692.150	-
Trả trước cho người bán	1.930.879.412	22.500.000	2.638.593.412	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	-	-	602.040.000	-
Công ty Cổ phần Âu Việt	-	-	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Việt Nam	-	-	33.000.000	-
Trạm quan trắc môi trường - Chi cục bảo vệ môi trường	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Mỹ	120.000.000	-	120.000.000	-
Doanh nghiệp Thương mại Đức Hiếu	264.281.795	-	264.281.795	-
Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp HPC	15.321.300	-	15.321.300	-
Chi nhánh xí nghiệp cơ khí 2	65.000.000	-	65.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ địa chất	-	-	163.200.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Minh Hà	78.526.000	-	-	-
Công ty TNHH Giải pháp kỹ thuật môi trường	45.000.000	22.500.000	-	-
Phải thu khác	529.372.400	-	529.372.400	-
Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản 5	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH MTV Sự kiện và Liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	-
Cộng	7.414.394.889	22.500.000	8.532.172.136	150.824.733

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	360.793.589.783	-	275.543.006.983	-
Công cụ, dụng cụ	3.088.061.642	-	3.453.176.359	-
Hàng mua đang đi đường	16.683.901.600	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.635.642.164.381	(1.474.920.277)	1.676.969.042.860	(1.474.920.277)
Thành phẩm	812.527.877.075	(6.825.449.382)	916.683.716.241	(12.826.206.442)
Hàng hóa	42.937.951	-	9.218.469.878	-
Cộng	2.828.778.532.432	(8.300.369.659)	2.881.867.412.321	(14.301.126.719)

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025 là 0 VND (tại 31/12/2024 là 0 VND).

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

8. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	64.850.040.814	79.859.895.753
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.405.146.581	5.355.626.483
Chi phí mua bảo hiểm	2.257.290.910	2.490.080.612
Tiền cấp quyền khai thác	14.298.609.000	12.456.992.667
SCL máy móc, cải tạo nhà xưởng, vật kiến trúc, thiết bị	21.815.932.373	39.924.439.905
Chi phí khác	25.073.061.950	19.632.756.086
Dài hạn	323.372.377.441	527.155.930.717
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.743.646.143	35.332.069.725
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	6.343.853.533
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	60.633.738.458	44.922.474.676
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	32.964.338.045	43.574.385.787
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	71.031.072.792	238.314.689.456
Chi phí thăm dò	31.163.318.159	33.204.495.965
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, vật kiến trúc	27.670.941.333	16.190.465.320
Chi phí bồi thường	33.943.058.386	41.542.450.825
Chi phí khác	54.222.264.125	67.731.045.430

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	124.213.717.057	190.485.909.702	314.699.626.759
Thuê trong năm	56.057.008.692	68.167.810.646	124.224.819.338
Mua lại tài sản thuê tài chính	(17.021.113.678)	(5.171.515.159)	(22.192.628.837)
Số cuối năm	163.249.612.071	253.482.205.189	416.731.817.260
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	60.289.870.092	95.727.650.299	156.017.520.391
Khấu hao trong năm	32.516.327.588	51.841.716.582	84.358.044.170
Mua lại tài sản thuê tài chính	(15.934.792.539)	(3.331.910.721)	(19.266.703.260)
Số cuối năm	76.871.405.141	144.237.456.160	221.108.861.301
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	63.923.846.965	94.758.259.403	158.682.106.368
Số cuối năm	86.378.206.930	109.244.749.029	195.622.955.959

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.807.417.426.006	6.251.750.007.894	983.455.002.729	106.902.093.404	45.000.000	11.149.569.530.033
Mua trong năm	160.000.000	10.833.156.753	4.783.241.334	751.814.364	-	16.528.212.451
Xây dựng cơ bản hoàn thành	133.400.204.055	135.695.276.530	33.995.198.690	35.884.920.977	-	338.975.600.252
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	17.046.866.678	5.180.441.159	-	-	22.227.307.837
Thanh lý, nhượng bán	(10.625.512.297)	(24.970.084.204)	(66.256.252.601)	-	-	(101.851.849.102)
Tăng/(giảm) khác	(7.042.719.249)	758.875.870	(30)	-	-	(6.283.843.409)
Số cuối năm	3.923.309.398.515	6.391.114.099.521	961.157.631.281	143.538.828.745	45.000.000	11.419.164.958.062
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	2.237.852.900.747	4.112.407.846.637	886.660.048.593	80.773.017.971	45.000.000	7.317.738.813.948
Khấu hao trong năm	251.964.339.939	788.972.408.948	60.471.365.688	20.108.841.790	-	1.121.516.956.365
Hao mòn trong năm	2.375.144.589	630.998.564	-	16.679.804	-	3.022.822.957
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	15.934.792.539	3.331.910.721	-	-	19.266.703.260
Thanh lý, nhượng bán	(10.625.512.297)	(24.970.084.204)	(66.256.252.601)	-	-	(101.851.849.102)
Tăng/(giảm) khác	(6.962.373.714)	-	(30)	-	-	(6.962.373.744)
Số cuối năm	2.474.604.499.264	4.892.975.962.484	884.207.072.371	100.898.539.565	45.000.000	8.352.731.073.684
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.569.564.525.259	2.139.342.161.257	96.794.954.136	26.129.075.433	-	3.831.830.716.085
Số cuối năm	1.448.704.899.251	1.498.138.137.037	76.950.558.910	42.640.289.180	-	3.066.433.884.378

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.132.098.918.744 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.757.192.912.700 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 chờ thanh lý là 156.163.153.848 VND (tại ngày 31/12/2024 là 127.850.596.913 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 1.929.008.606.456 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.768.369.203.800 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	10.494.753.582	8.023.273.467	3.267.242.545	21.785.269.594
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.666.337.825	-	5.666.337.825
Số cuối năm	10.494.753.582	13.689.611.292	3.267.242.545	27.451.607.419
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1.761.386.271	7.188.043.845	2.752.851.995	11.702.282.111
Khấu hao trong năm	116.886.276	1.265.553.935	514.390.550	1.896.830.761
Số cuối năm	1.878.272.547	8.453.597.780	3.267.242.545	13.599.112.872
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.733.367.311	835.229.622	514.390.550	10.082.987.483
Số cuối năm	8.616.481.035	5.236.013.512	-	13.852.494.547

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.887.082.101 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.780.704.319 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 88.130.584 VND (tại ngày 31/12/2024 là 3.824.721.308 VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa tài sản cố định	429.654.141	2.927.063.809
Trung đại tu máy móc thiết bị	-	2.927.063.809
Khác	429.654.141	-
Xây dựng cơ bản	256.736.536.989	329.429.713.448
Dự án mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền	62.455.330.357	2.921.818.181
Dự án Khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	13.948.244.714	13.628.800.269
Dự án cải tạo môi trường NMK 2021	-	21.899.328.616
Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Làng Hích	8.019.235.911	5.767.292.617
Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phôi thép và Dự án sản xuất quặng vôi viên	7.486.211.455	7.486.211.455
Dự án Khai thác, thăm dò chế biến quặng đất hiếm Mỏ Đông Pao	97.644.203.545	207.808.444.929
Dự án Mỏ sắt Nà Rạ	38.006.582.636	34.417.396.394
Khác	29.176.728.371	35.500.420.987
Cộng	257.166.191.130	332.356.777.257

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	894.401.229.225	894.401.229.225	1.001.278.293.829	1.001.278.293.829
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Quỳnh Anh	17.078.112.297	17.078.112.297	19.760.036.540	19.760.036.540
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân	26.685.025.588	26.685.025.588	8.765.160.071	8.765.160.071
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh Hà Nội	10.730.904.047	10.730.904.047	6.578.617.429	6.578.617.429
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp Cao Bằng	20.659.138.120	20.659.138.120	9.751.435.010	9.751.435.010
Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long	39.858.760.502	39.858.760.502	9.142.195.798	9.142.195.798
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển xây dựng Hà Thành	16.875.007.264	16.875.007.264	8.441.875.514	8.441.875.514
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển xây lắp Đông Anh	13.708.566.267	13.708.566.267	3.291.479.320	3.291.479.320
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	18.445.595.337	18.445.595.337	949.031.953	949.031.953
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	16.853.370.957	16.853.370.957	-	-
Công ty TNHH MTV Bình Minh LC	3.919.158.489	3.919.158.489	11.844.410.101	11.844.410.101
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	34.505.127.938	34.505.127.938	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1	11.847.495.250	11.847.495.250	4.643.934.800	4.643.934.800
Công ty Cổ phần Lốp xe chuyên dụng Việt Nam	12.622.473.648	12.622.473.648	2.383.963.100	2.383.963.100
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	27.273.926.317	27.273.926.317	17.697.641.551	17.697.641.551
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	-	-	13.138.992.578	13.138.992.578
Công ty Cổ phần Thiết bị Chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	21.660.356.880	21.660.356.880	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại HLC	14.765.058.288	14.765.058.288	13.558.117.247	13.558.117.247
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	5.535.163.103	5.535.163.103	87.921.367.442	87.921.367.442
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	15.762.824.056	15.762.824.056	16.612.481.806	16.612.481.806
Công ty TNHH Đại Việt	58.075.213.753	58.075.213.753	39.240.163.667	39.240.163.667
Công ty Cổ phần SXKD Khoáng sản dịch vụ cảng TNV Hải Dương	20.665.518.117	20.665.518.117	44.061.319.556	44.061.319.556
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	-	-	21.035.994.445	21.035.994.445
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	1.535.997.600	1.535.997.600	20.222.623.220	20.222.623.220
Công ty Cổ phần Năng lượng và kỹ thuật điện Việt Nam	13.853.618.702	13.853.618.702	12.897.985.103	12.897.985.103
Các đối tượng khác	471.484.816.705	471.484.816.705	629.339.467.578	629.339.467.578
Phải trả người bán là bên liên quan	128.292.266.195	128.292.266.195	94.506.654.696	94.506.654.696
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	1.022.693.495.420	1.022.693.495.420	1.095.784.948.525	1.095.784.948.525

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	15.838.908.529	25.781.016.746
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	3.875.607.000
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	-	12.373.412.424
Công ty TNHH Palocean Việt Nam	2.399.223.683	-
Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp Việt Nam	3.621.545.596	-
Công ty TNHH DV TM Thái Dương	1.139.400.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam	2.828.155.851	-
Các đối tượng khác	5.850.583.399	9.531.997.322
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	150.000.000
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	<u>15.838.908.529</u>	<u>25.931.016.746</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT phải nộp	32.772.421.323	641.924.279.324	606.133.809.722	68.562.890.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.909.954.648	560.308.081.097	360.296.078.217	357.921.957.529
Thuế thu nhập cá nhân	4.530.685.863	27.434.414.252	20.317.619.342	11.647.480.773
Thuế tài nguyên	62.599.681.186	727.680.839.056	705.293.954.895	84.986.565.347
Tiền thuế đất, thuế đất	3.215.570.706	24.096.980.038	27.309.338.284	3.212.460
Các loại thuế khác	-	870.218.223	870.218.223	-
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	189.480.865.344	92.685.872.126	248.404.739.930	33.761.997.540
Cộng	<u>450.509.179.070</u>	<u>2.075.000.684.116</u>	<u>1.968.625.758.613</u>	<u>556.884.104.574</u>

15.2 Thuế phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.261.961.117	-	46.204.389	1.308.165.506
Thuế tài nguyên	887.320.971	887.320.971	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	393.712.552	522.732.952	129.020.400
Tiền thuế đất, thuế đất	-	1.010.767.159	6.626.147.671	5.615.380.512
Các loại thuế khác	-	199.649.524	200.417.868	768.344
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000	(80.472.581.775)	-	80.472.582.775
Cộng	<u>2.149.283.088</u>	<u>(77.981.131.569)</u>	<u>7.395.502.880</u>	<u>87.525.917.537</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	7.095.622.524	9.970.085.202
Trích trước tiền điện	3.517.917.821	7.067.809.877
Các khoản khác	7.505.880.130	10.534.333.330
Cộng	<u>18.119.420.475</u>	<u>27.572.228.409</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17. Phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn khác	152.665.376.748	120.892.464.528
Kinh phí công đoàn	1.949.943.801	2.041.161.646
Bảo hiểm xã hội	1.302.672.687	2.042.245.685
Bảo hiểm y tế	191.878.216	292.148.594
Bảo hiểm thất nghiệp	82.186.369	127.012.060
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.457.534.220	92.838.499.941
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.271.376.830	1.016.442.575
Phải trả tương ứng với Hợp đồng thuê tài chính	33.015.263.636	-
Tiền kinh phí thực hiện đề tài cho Tập đoàn	-	1.738.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.394.520.989	20.796.554.027
Phải trả dài hạn khác	1.176.169.667	1.181.169.667
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	205.000.000
Lãi vay phải trả	976.169.667	976.169.667
Cộng	<u>153.841.546.415</u>	<u>122.073.634.195</u>
Trong đó:		
Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	8.753.849.956	13.071.245.000

18. Dự phòng phải trả**18.1 Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	4.678.374.118	-
Cộng	<u>4.678.374.118</u>	<u>-</u>

18.2 Dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	45.451.677.637	45.536.381.331
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	-	190.554.449
Cộng	<u>45.451.677.637</u>	<u>45.726.935.780</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	
Ngắn hạn	2.185.735.955.605	2.716.796.592.687	3.611.725.581.099	1.290.806.967.193
Vay ngắn hạn	1.591.508.118.956	2.061.878.810.856	3.010.846.077.388	642.540.852.424
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	24.557.491.750	-	24.557.491.750	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm [1]	217.895.335.821	96.546.126.492	217.895.335.821	96.546.126.492
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	189.944.825.320	200.000.000.000	389.944.825.320	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	100.000.000.000	145.000.000.000	245.000.000.000	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	63.102.000.000	-	63.102.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	445.206.165.716	393.765.849.271	838.972.014.987	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) [2]	35.652.978.939	39.033.408.018	56.741.414.109	17.944.972.848
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	10.000.000.000	12.300.000.000	22.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng [14]	494.515.000.000	954.408.987.743	954.408.987.743	494.515.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	122.422.378.241	122.422.378.241	-
Ngân hàng Á châu ACB - Đồng Đô	-	21.680.741.139	21.680.741.139	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên [15]	-	27.692.002.079	-	27.692.002.079
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên [16]	-	31.035.526.615	31.035.526.615	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [17]	10.634.321.410	17.993.791.258	22.785.361.663	5.842.751.005
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	594.227.836.649	654.917.781.831	600.879.503.711	648.266.114.769
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai [3]	291.000.000.000	300.000.000.000	291.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm [4]	35.766.781.660	48.006.781.020	35.766.781.340	48.006.781.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội [5]	77.179.019.964	82.343.019.964	77.179.019.964	82.343.019.964

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[6]	19.600.000.000	19.600.000.000	19.600.000.000	19.600.000.000		
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[7]	25.610.476.000	35.927.139.356	25.610.476.000	35.927.139.356		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[8]	19.579.027.800	19.579.027.800	19.579.027.800	19.579.027.800		
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[9]	5.389.461.560	5.706.743.984	5.389.461.560	5.706.743.984		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[10]	2.588.000.000	2.588.000.000	2.588.000.000	2.588.000.000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Lào Cai	[11]	-	2.886.000.000	-	2.886.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[12]	1.191.811.600	235.955.800	1.191.811.600	235.955.800		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[13]	622.424.160	622.424.160	622.424.160	622.424.160		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[14]	-	17.245.000.000	6.434.000.000	10.811.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên	[15]	-	4.874.000.000	-	4.874.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[16]	12.060.000.000	6.895.000.000	10.820.000.000	8.135.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng		39.000.017	-	39.000.017	-		
Ngân hàng China Eximbank	[18]	103.601.833.888	108.408.689.747	105.059.501.270	106.951.022.365		
Dài hạn		1.243.539.220.772	248.960.529.617	703.249.865.308	789.249.885.081		
Vay dài hạn		1.075.291.012.399	146.142.605.087	600.834.870.691	620.598.746.795		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[3]	615.324.039.049	-	300.000.000.000	315.324.039.049		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[4]	133.676.397.786	48.958.074.658	51.066.781.020	131.567.691.424		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[5]	115.768.529.944	22.911.560.197	84.593.019.964	54.087.070.177		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[6]	24.500.000.000	-	19.600.000.000	4.900.000.000		

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN/HN

		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[10]	3.891.507.760	-	2.588.000.000		1.303.507.760	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Lào Cai	[11]	-	14.430.000.000	4.706.000.000		9.724.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[12]	235.955.800	-	235.955.800		-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[13]	778.030.207	-	622.424.160		155.606.047	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[14]	12.143.000.000	12.452.665.800	17.245.000.000		7.350.665.800	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên	[15]	-	34.033.854.300	4.874.000.000		29.159.854.300	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[16]	13.570.800.000	6.875.000.000	6.895.000.000		13.550.800.000	
Ngân hàng China Eximbank	[18]	155.402.751.853	6.481.450.132	108.408.689.747		53.475.512.238	
Nợ thuê tài chính dài hạn		168.248.208.373	102.817.924.530	102.414.994.617		168.651.138.286	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[7]	79.713.994.635	100.484.965.530	76.224.034.741		103.974.925.424	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[8]	65.405.038.050	-	19.579.027.800		45.826.010.250	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[9]	23.129.175.688	2.332.959.000	6.611.932.076		18.850.202.612	

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
[1] Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	Tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ	Thả nổi	Cấp tín dụng cho SXKD khoáng sản.	Không có	96.546.126.492
[2] Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)					
Khoản vay 1	05 tháng kể từ ngày giải ngân	1,5%/năm cộng với COF bằng VND của Ngân hàng tùy từng thời điểm.	Dùng tài trợ mua vật liệu/ hàng hóa và các dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.	Không có	17.944.972.848
[3] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm). Thời gian ân hạn 24 tháng. Thời hạn trả nợ gốc 120 tháng	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm.	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án MR NCS Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	615.324.039.049
[4] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm					
Khoản 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Tổng Công ty.	179.574.472.764

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
[5] Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch I và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng, Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Các công trình: Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	115.768.529.944
Khoản vay 2	60 tháng	2 năm đầu kể từ ngày giải ngân, lãi vay có định là 7,0%/ năm. Từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB) trong từng thời kỳ cộng mức biến 2,5%/năm	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để tài trợ cho phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 - Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin quyền, Lào Cai"	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ Phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023"	20.661.560.197
[6] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT -VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - chi nhánh mỏ tuyển Sin Quyền, Lào Cai.	10 xe ô tô tài tự đồ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO.	24.500.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên cho vay và hợp	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
[7] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm.	02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R	Không có	79.467.168.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng	Thả nổi	02 máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu, 05 xe ô tô vận tải, 01 xe tải đầu kéo tự đổ, 01 máy xúc thủy lực gầu ngược Hyundai, 01 máy nén khí	Không có	60.434.896.780
[8] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	9,33%	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	32.910.597.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	9,33%	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	16.455.298.750
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	8,76%	02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lập bánh lốp >=162 kW, hiệu SEM	Không có	11.036.923.800
Nợ thuê tài chính 4	60 tháng	6,63%	Mua thiết bị	Không có	5.002.218.000
[9] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng và VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm.	01 máy tiện vạn năng, 02 máy xọc thủy lực, 01 máy đột dập liên hợp, 01 bơm nước nóng, 01 máy ép tấm dương cực, 01 lò đúc trung tần, 01 bình tích khí 5m3, 01 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	5.459.124.060
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	2,4%/năm.	01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	19.097.822.536

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
[10] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MĐV ngày 20/09/2021.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MĐV ngày 20/09/2021.	1.258.180.000
Khoản vay 2	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ" theo Hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/08/2021.	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	1.698.200.000
Khoản vay 3	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021" theo hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m3, biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	692.300.000
Khoản vay 4	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	242.827.760

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
[11] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất. Hạng mục quạt gió SO2 (HM320)".	Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 8800LCL202500146 ngày 24 tháng 02 năm 2025: toàn bộ thiết bị quạt gió SO2 thuộc Dự án: Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất.	6.409.000.000
Khoản vay 2	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư dây truyền sản xuất đồng sunfat".	Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 8800LCL202500269 ngày 02 tháng 04 năm 2025: toàn bộ dây truyền sản xuất đồng sunfat	6.201.000.000
[12] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Tài sản bảo đảm là toàn bộ các máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.	235.955.800
[13] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xi.	778.030.207
[14] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng					
Khoản vay 1	12 tháng đến hết ngày 30/09/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thửa đất có diện tích 174.968 m2 và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rựa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng và toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mô sắt Nà Rựa số 1195.	494.515.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
Khoản vay 2	48 tháng	7,8%/ năm trong 2 năm đầu 2 năm tiếp theo lãi suất thả nổi	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy quang phổ phát xạ hồ quang; Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốc; Máy xúc đào bánh lốp; Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hiệp gang thép Cao Bằng.	7.043.000.000
Khoản vay 3	36 tháng	Lãi suất ưu đãi 6,5%/năm trong vòng 12 tháng đầu tiên (đến ngày 12/6/2026), sau đó điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng	Trả tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 188/2025/HĐMB-KSLK ký ngày 14/3/2025 giữa công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng và Công ty TNHH UFO Việt Nam và tiền mua máy xúc thủy lực theo Hợp đồng mua bán số 80/2025/HĐMB-KSKL ký ngày 20/01/2025 giữa công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng và Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11S-137.29, Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11A-137.44, Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11A-137.82 theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.	6.666.000.000
Khoản vay 4	48 tháng	Lãi suất thả nổi theo quy định của ngân hàng, theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Hệ thống thiết bị phòng KCS, xe chở thùng nước thép	4.452.665.800
[15] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên					
Khoản vay 1	3 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của Công ty.	Không có	27.692.002.079
Khoản vay 2	36 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay thanh toán các chi phí thuộc Dự án đầu tư tuyển bặc trong bùn thủy luyện kẽm tại Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, bù đắp chi phí đã thanh toán.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.	5.566.854.300

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
Khoản vay 3	36 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư duy trì hoạt động/sản xuất tại Cơ quan Công ty, phân xưởng trực thuộc và xí nghiệp; thiết bị tại Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích – Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn năm 2025.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.	10.453.000.000
Khoản vay 4	60 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.	9.614.000.000
Khoản vay 5	60 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng kẽm, chi Chợ Điện, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.	8.400.000.000
[16] Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Vay thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ tài trợ chi phí mua sắm máy móc thiết bị và chi phí khác liên quan thuộc dự án cải tạo môi trường nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên.	Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc Hợp đồng đảm bảo.	18.510.800.000
Khoản vay 2	36 tháng	Thả nổi	Vay hoàn vốn đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên"	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên" và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo)	325.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
Khoản vay 3	36 tháng	Thả nổi	Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo)	2.850.000.000
[17] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Khoản vay 1	04 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất tinh quặng sắt tại mỏ Kíp Tước.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất có số vào sổ cấp GCN T00150 QSDĐ/QĐ-T-2024 tại phố Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, theo GCNQSD đầy số Y 073092 do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 08/11/2004.	5.842.751.005
[18] Ngân hàng China Eximbank					
Khoản vay 1	15 năm	3,50%	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng	Đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên.	160.426.534.603
Cộng					2.080.056.852.274

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	244.176.595.124	520.805.917.121	2.945.197.986.703
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	8.719.000.000	8.719.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.277.026.423.729	(55.408.517.683)	1.221.617.906.045
Chia cổ tức	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(25.738.565.500)	(125.738.565.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(51.094.068.275)	(4.608.606.027)	(55.702.674.301)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.318.723.851)	6.318.723.851	-
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	1.363.790.226.727	450.087.951.761	3.994.093.652.946
Số dư đầu năm nay	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	1.363.790.226.727	450.087.951.761	3.994.093.652.946
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	9.656.432.336	9.656.432.336
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	(91.928.708)	(91.928.708)
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	1.970.247.301.951	(61.861.145.967)	1.908.386.155.984
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(31.006.065.500)	(331.006.065.500)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	390.000.000.000	-	(480.316.728.848)	(8.627.501.766)	(98.944.230.614)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	-	(146.645.940)	(140.895.118)	(287.541.058)
Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	(922.281.806)	922.281.806	-
Số dư cuối năm nay	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	584.699.245.496	404.534.440	2.552.651.872.085	358.939.128.843	5.481.806.475.386

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Tổng Công ty và các công ty con.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(300.000.000.000)	(100.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	194.699.245.496	390.000.000.000	-	584.699.245.496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	404.534.440	-	-	404.534.440
Cộng	195.103.779.936	390.000.000.000	-	585.103.779.936

21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

a. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	418,86	10.907.300	443,06	11.306.844
	418,86	10.907.300	443,06	11.306.844

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Lũy kế đến cuối năm</u>	<u>Lũy kế đến đầu năm</u>
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	186.829.968.250	605.017.147.040
Doanh thu bán thành phẩm	14.095.797.159.413	12.558.093.492.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.807.740.664	116.794.683.936
Doanh thu khác	20.555.109.510	7.953.133.886
Cộng	<u>14.553.989.977.837</u>	<u>13.287.858.457.753</u>

Trong đó

Doanh thu bán cho bên thứ ba	4.813.559.911.357	4.569.621.138.377
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	9.740.430.066.480	8.718.237.319.376
Cộng	<u>14.553.989.977.837</u>	<u>13.287.858.457.753</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	184.754.845.750	599.063.684.440
Giá vốn bán thành phẩm	10.620.805.020.316	9.993.440.853.516
Giá vốn cung cấp dịch vụ	158.877.569.720	70.542.772.165
Giá vốn khác	34.646.749.444	9.356.816.254
Cộng	<u>10.999.084.185.230</u>	<u>10.672.404.126.375</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi	10.374.141.311	2.934.063.957
Lãi trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	753.920.116	1.374.209.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.560.000.000	4.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	596.671.762	115.932.044
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	4.271.958.916	5.666.539.532
Cộng	<u>20.556.692.105</u>	<u>14.170.744.948</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền vay	175.613.514.871	242.090.670.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.592.123.058	14.120.561.168
Chi phí tài chính khác	127.661.754	1.524.626.215
Cộng	<u>182.333.299.683</u>	<u>257.735.857.620</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.501.156.293	4.897.248.801
Chi phí vật liệu, bao bì	1.149.052.200	893.623.782
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	152.659.312	16.746.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.284.904	49.737.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.703.893.654	101.369.197.209
Chi phí bằng tiền khác	3.593.515.723	6.114.667.431
Cộng	<u>151.193.562.086</u>	<u>113.341.220.985</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	345.486.566.308	266.303.808.480
Chi phí vật liệu quản lý	5.064.517.159	9.310.105.194
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.662.613.146	1.611.045.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.005.403.174	6.256.639.374
Thuế, phí và lệ phí	4.422.764.921	5.417.944.241
Chi phí dự phòng	853.890.733	38.761.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.946.430.694	33.055.581.606
Chi phí bằng tiền khác	344.400.214.298	263.260.844.232
Cộng	<u>743.842.400.433</u>	<u>585.254.729.826</u>

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.241.303.247)	-
Cộng	<u>(1.241.303.247)</u>	<u>-</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	7.346.129.997	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	4.301.276.668	1.063.959.195
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.354.880.000	489.351.852
Xử lý sau kiểm kê	-	4.271.603.195
Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được giảm	42.263.905.955	-
Các khoản khác	4.460.494.610	4.858.792.381
Cộng	<u>61.726.687.230</u>	<u>10.683.706.623</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	8.470.351.213	52.353.754.189
Chi phí dự án	91.912.412.366	20.775.838.964
Chi phí khác	6.933.294.642	7.046.008.949
Cộng	<u>107.316.058.221</u>	<u>80.175.602.102</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.166.817.957.343	5.735.049.789.083
Chi phí nhân công	1.255.179.280.085	1.115.471.893.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.211.055.401.275	1.227.969.553.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.056.217.262	471.678.364.865
Chi phí khác bằng tiền	1.629.003.766.584	1.516.294.074.132
Cộng	11.871.112.622.549	10.066.463.675.713

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	560.308.081.097	358.232.024.166
Cộng	560.308.081.097	358.232.024.166

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.970.247.301.951	1.278.175.481.442
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(480.316.728.848)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(480.316.728.848)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	1.970.247.301.951	797.858.752.594
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	9.851,24	3.989,29

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng, quỹ thưởng viên chức quản lý, ban điều hành, ban kiểm soát thực tế được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 1056/NQ-VIMICO ngày 22/04/2025. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 6.379,15 VND/cổ phiếu xuống 3.989,29 VND/cổ phiếu.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	200.000.000	200.000.000
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	200.000.000	200.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Số năm nay	Số năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	135.833.188.166	63.023.602.818

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng Công ty Ban lãnh đạo của Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là bên liên quan của Tổng Công ty.

2.1 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	146.642.202	224.078.700
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	947.423.302	994.742.999
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	794.512.890	773.954.338
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	847.852.957	904.115.521
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	370.055.482	186.103.500
Ông Đào Minh Sơn	Lương, thưởng, thù lao	(*)	574.526.338
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	833.233.490	818.852.338
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	807.346.706	813.885.648
Ông Bùi Tiến Hải	Lương, thưởng, thù lao	(*)	378.214.178
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	776.267.131	738.760.103
Ban kiểm soát			
Ông Lương Văn Lĩnh	Lương, thưởng, thù lao	826.929.815	799.293.688
Ông Phạm Xuân Phong	Thưởng, thù lao	101.417.401	154.171.400
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	851.038.501	878.775.492
Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	779.219.402	765.022.628

(*) Ông Đào Minh Sơn và ông Bùi Tiến Hải thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc lần lượt từ ngày 1/9/2024 và ngày 15/2/2024.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.255.797.972
	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.976.145.412	7.387.275.677
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	2.132.953.030	4.133.548.250
	Cổ tức được chia	4.560.000.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời- Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	48.615.433.918	75.329.206.953
	Lãi ứng trước tiền hàng	753.920.116	1.374.209.415
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.371.132.770.863	1.279.658.581.769
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	7.923.369.960.622	6.971.818.229.737
	Phân phối lợi nhuận	294.176.850.000	98.058.950.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	27.100.831.491	23.135.992.827
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.755.095.990.999	1.662.314.104.644
	Mua hàng hóa, dịch vụ	70.094.712.861	37.358.046.918
Chi nhánh Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	520.840.000	-
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	6.162.382.594	3.367.600.000
	Bán thành phẩm	-	28.000.000
CN Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	15.509.853.660	11.429.430.000
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	970.152.720	1.803.461.915
Trường Quản trị KD - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.964.753.466	3.416.839.810
	Bán thành phẩm	8.181.819	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	-	12.964.111.327
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	32.559.357.285	25.735.061.828
Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	12.261.171.655	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	12.482.717.000	7.002.080.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	3.537.837.750	6.189.725.800
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	29.101.689.800	12.232.996.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	125.542.429.272	127.840.964.092
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa dịch vụ	-	68.181.818
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	107.705.608.365	76.486.293.975
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	23.551.279.546	33.970.071.628
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.966.157.421	30.727.199.423

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.850.951.318	423.874.545
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.740.266.946	10.817.283.290
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.309.958.030	1.018.138.584
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.242.013.821	4.703.516.976
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	727.930.000	1.471.661.800
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.972.389.331	3.234.110.684
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	268.000.000	4.294.914.000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	938.847.949	149.432.000
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	272.727.273
Công ty cổ phần Than Núi Béo	Bán thành phẩm	540.000.000	-
Công ty cổ phần XNK Than - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	445.454.545	539.931.819
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	23.045.455
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.363.636.364
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.363.636.364
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.112.854.437	292.229.930
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.839.311.268	6.059.723.192
Chi nhánh Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất 109	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	212.438.525
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.597.720.000	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.302.923.530
Công ty Than Hòn Gai	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.600.853.500	2.140.403.740
	Bán hàng hóa, dịch vụ	957.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.167.594.000
Công ty than Ưông Bí	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.713.571.300	1.003.794.000
Công ty Than Thống Nhất	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.527.500.000	7.573.653.000
Công ty Than Dương Huy	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	852.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.604.842.345
Viện Cơ khí năng lượng và Mô - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.297.747.048
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	641.339.960	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	10.909.092	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	58.005.775	-
Công ty Cổ phần Đá quý và vàng Hà Nội	Mua hàng hóa, dịch vụ	718.200.000	-
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Tây Nguyên	Bán hàng hóa, dịch vụ	32.727.273	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất mỏ-Vinacomin, CN Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Kạn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.251.854.876	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.372.822.088	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.534.128.000	-
Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.556.228.055	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.848.633.094	-

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.353.125.060.467	431.744.543.336
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	1.381.377.770
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	229.332.697	71.042.257
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	594.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	357.267.942.686	476.417.394.818
Cộng	1.711.216.335.850	909.614.358.181

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng-Vimico	4.642.229.738	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	148.715.515	214.814.815
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ -Vinacomin	29.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	-	30.177.542.089
CN Tập đoàn công nghiệp than -khoáng sản VN-Công ty than mao khô-TKV	-	16.665.000.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin	-	6.156.260.000
Công ty Than Nam Mẫu	1.665.427.500	-
Công ty Than Hòn Gai - TKV	51.288.050	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	51.772.727	69.000.000
Cộng	6.588.433.530	53.452.616.904

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Ký quỹ, ký cược	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Phải thu khác	336.925.477	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	79.310.017.807	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải thu tiền thực hiện đề tài công nghệ	3.325.592.383	4.971.285.481
Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Phải thu khác	-	500.000.000
Cộng		83.027.535.667	5.526.285.481

Phải trả cho người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền bắc - Vinacomin - Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	3.441.823.030	12.098.696.010
CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	1.624.749.177	264.663.636
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	927.883.472
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Trường Quản trị KD - Vinacomin	268.524.692	332.103.100
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.246.355.865	6.832.909.788
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	6.454.041.651	4.117.527.942
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	14.672.684.365	17.360.592.173
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.249.398.829	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	4.251.989.693	6.386.836.334
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	63.777.670	-
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	12.637.803.959	18.667.630.732
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	6.703.825.604	13.101.093.975
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	559.618.113	345.408.324
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	289.440.000	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	160.267.090	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	133.183.829	4.284.709.386
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5.157.125.352	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	61.301.858.825	-
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	76.915.440	136.452.000
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	771.358.500	1.516.501.055
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ - Vinacomin	1.703.744.477	1.547.760.924
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.028.441.918	6.335.885.845
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	110.000.000	250.000.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty hóa chất mỏ - Vinacomin	364.665.836	-
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	20.672.280	-
Cộng	128.292.266.195	94.506.654.696

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	150.000.000
Cộng	-	150.000.000

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
HĐQT, Ban KS	Thù lao	1.406.640.000	1.090.848.000
	Phụ cấp kiêm nhiệm	823.313.956	987.730.500
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải trả tiền kinh phí thực hiện đề tài công nghệ	-	1.738.400.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Đặt cọc, bảo lãnh	3.289.896.000	8.088.184.500
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Đặt cọc, bảo lãnh	2.500.000.000	727.682.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đặt cọc, bảo lãnh	70.000.000	-
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đặt cọc, bảo lãnh	-	14.400.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	Đặt cọc, bảo lãnh	-	424.000.000
Công ty CP vật tư - TKV	Đặt cọc, bảo lãnh	664.000.000	-
Cộng		8.753.849.956	13.071.245.000

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	4.562.752.170.693	250.807.740.664	4.813.559.911.357
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan	9.740.430.066.480		9.740.430.066.480
Tổng Doanh thu thuần	14.303.182.237.173	250.807.740.664	14.553.989.977.837
Chi phí kinh doanh	10.991.486.296.148	158.791.451.168	11.892.878.844.502
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.840.292.734.062	158.791.451.168	10.999.084.185.230
Chi phí bán hàng	151.193.562.086		151.193.562.086
Chi phí QLDN			742.601.097.186
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.311.695.941.025	92.016.289.496	2.661.111.133.335
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(207.365.978.569)
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	9.375.607.808.867	33.735.125.062	9.409.342.933.929
Tài sản không phân bổ			461.778.795.757
Tổng tài sản	9.375.607.808.867	33.735.125.062	9.871.121.729.686

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Nợ phải trả

Nợ phải trả theo bộ phận	3.809.879.312.430	4.990.066.972	3.814.869.379.402
Nợ phải trả không phân bổ			553.199.122.471
Tổng nợ phải trả	3.809.879.312.430	4.990.066.972	4.368.068.501.873

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán, được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do Công ty con là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico điều chỉnh giảm 3 tỷ đồng quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 theo Nghị quyết số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	MS	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.569.689.898.251	(65.671.843)	4.569.624.226.408
Hàng tồn kho	140	2.867.631.957.445	(65.671.843)	2.867.566.285.602
Hàng tồn kho	141	2.881.933.084.164	(65.671.843)	2.881.867.412.321
NỢ PHẢI TRẢ	300	5.603.177.976.142	(2.410.687.583)	5.600.767.288.558
Nợ ngắn hạn	310	4.303.260.006.277	(2.410.687.583)	4.300.849.318.693
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	449.919.866.654	589.312.416	450.509.179.070
Phải trả người lao động	314	356.819.879.245	(3.000.000.000)	353.819.879.245
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.010.582.401.467	2.345.015.740	4.012.927.417.208
Vốn chủ sở hữu	410	3.991.748.637.206	2.345.015.740	3.994.093.652.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.362.594.268.700	1.195.958.027	1.363.790.226.727
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>86.763.802.999</i>	-	<i>86.763.802.999</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>1.275.830.465.701</i>	<i>1.195.958.027</i>	<i>1.277.026.423.728</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	448.938.894.048	1.149.057.713	450.087.951.761

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	MS	Số năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số năm trước (sau điều chỉnh)
Giá vốn hàng bán	11	10.675.338.454.532	(2.934.328.157)	10.672.404.126.375
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.577.447.959.959	2.934.328.157	2.580.382.288.116
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.635.286.896.476	2.934.328.157	1.638.221.224.633
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.565.795.000.997	2.934.328.157	1.568.729.329.154
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	357.642.711.750	589.312.417	358.232.024.166
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.219.272.890.305	2.345.015.740	1.221.617.906.046
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.275.830.465.701	2.345.015.740	1.278.175.481.442
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(56.557.575.396)	-	(56.557.575.396)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.379,15	12	6.390,88

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	MS	Số năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số năm trước (sau điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	01	1.565.795.000.997	2.934.328.157	1.568.729.329.154
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.069.772.425.602	2.934.328.157	3.072.706.753.759
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(575.820.461.949)	65.671.843	(575.754.790.106)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(473.596.348.696)	(3.000.000.000)	(476.596.348.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.113.317.317.982	-	1.113.317.317.982

Các số đầu năm trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được điều chỉnh tương ứng tại các mục V.7, V.15.1, V.20, VI.2, VI.10.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ